

Tổng hợp ngữ pháp tiếng Anh lớp 9 Global Success kèm bài tập

Nắm vững [ngữ pháp tiếng Anh lớp 9](#) là chìa khóa quan trọng giúp các bạn học sinh tự tin chinh phục các kỳ thi quan trọng và xây dựng nền tảng ngôn ngữ vững chắc. Bài viết này hệ thống lại toàn bộ kiến thức trọng tâm theo chương trình Global Success mới nhất nhằm giúp quá trình ôn tập trở nên hiệu quả và nhanh chóng hơn. Hãy cùng ELSA Speak khám phá chi tiết nội dung và thực hành các bài tập vận dụng ngay trong bài viết dưới đây.

Tổng hợp ngữ pháp tiếng Anh lớp 9 Global Success theo từng Unit

Unit 1 - Local community

Từ để hỏi (Question words) + to V

Cụm động từ (Phrasal verb)

Unit 2 - City life

So sánh kép (Double comparatives)

Cụm động từ (Phần 2)

Unit 3 - Healthy living for teens

Unit 4 - Remembering the past

Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous)

Câu ước với quá khứ đơn (Wish + past simple)

Unit 5 - Our experiences

Unit 6 - Vietnamese lifestyle: Then and now

V + to V

V + V-ing

Unit 7 - Natural wonders of the world

Unit 8 - Tourism

Unit 9 - World Englishes

Unit 10 - Planet earth

Unit 11 - Electronic devices

Unit 1 - Local community

Chương này tập trung vào cách sử dụng các từ nghi vấn kết hợp với động từ nguyên mẫu và hệ thống cụm động từ về chủ đề cộng đồng.

Từ để hỏi (Question words) + to V

Cấu trúc:

S + V + Wh-word (who, what, where, when, how) + to V

Ví dụ:

- She showed me **how** to make a traditional lantern. (Cô ấy chỉ cho tôi cách làm một chiếc đèn lồng truyền thống.)
- They don't know **where** to find a good local restaurant. (Họ không biết tìm một nhà hàng địa phương tốt ở đâu.)

Cụm động từ (Phrasal verb)

Cụm động từ là sự kết hợp giữa một động từ chính với một hoặc nhiều tiểu từ (particle) - thường là giới từ (preposition) hoặc trạng từ (adverb). Khi kết hợp lại, nghĩa của cụm này thường khác hoặc mở rộng so với nghĩa gốc của động từ ban đầu, tạo thành một đơn vị ý nghĩa hoàn chỉnh.

Ví dụ:

- We should pass down these craft skills to the next generation. (Chúng ta nên truyền lại những kỹ năng thủ công này cho thế hệ mai sau.)
- My family decided to set up a small library for children in the neighbourhood. (Gia đình tôi quyết định thành lập một thư viện nhỏ cho trẻ em trong khu xóm.)

Unit 2 - City life

Kiến thức trọng tâm của bài học xoay quanh các cấu trúc so sánh biến đổi và mở rộng vốn từ vựng về cụm động từ trong môi trường đô thị.

So sánh kép (Double comparatives)

So sánh kép trong tiếng Anh dùng để diễn tả mối tương quan giữa hai sự việc, khi một sự việc thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của sự việc còn lại.

Cấu trúc:

The + comparative + S + V, the + comparative + S + V

Ví dụ:

- **The more** crowded the city is, **the more** polluted the air becomes. (Thành phố càng đông đúc, không khí càng trở nên ô nhiễm.)
- **The earlier** you leave, **the sooner** you will arrive at the station. (Bạn rời đi càng sớm, bạn sẽ đến ga càng nhanh.)

Cụm động từ (Phần 2)

Ở unit 2, người học sẽ tiếp tục bổ sung thêm các cụm động từ thông dụng thường xuất hiện trong giao tiếp tiếng Anh hằng ngày tại thành phố.

- I often **hang out** with my friends at the shopping mall on weekends. (Tôi thường đi chơi với bạn bè tại trung tâm thương mại vào cuối tuần.)
- It is difficult to **get around** the city during rush hour. (Thật khó để đi lại quanh thành phố vào giờ cao điểm.)

Unit 3 - Healthy living for teens

Học sinh sẽ được học cách đưa ra lời khuyên tiếng Anh hoặc dự đoán kết quả dựa trên các điều kiện thực tế về sức khỏe và lối sống bằng cách sử dụng động từ khuyết thiếu trong câu điều kiện loại 1 (Modal verb in the first conditional). Việc sử dụng các động từ khuyết thiếu (Modal verb) giúp câu điều kiện loại 1 tăng thêm sắc thái về khả năng, sự cho phép hoặc lời khuyên.

Cấu trúc:

If + S + V (hiện tại đơn), S + can/must/should/might + V (nguyên mẫu)

Ví dụ:

- If you want to lose weight, you should eat more vegetables. (Nếu bạn muốn giảm cân, bạn nên ăn nhiều rau xanh hơn.)
- If we have enough money, we can join the local gym. (Nếu có đủ tiền, chúng ta có thể tham gia phòng tập thể dục tại địa phương.)

Unit 4 - Remembering the past

Chủ đề ký ức giúp học sinh ôn tập cách kể chuyện trong quá khứ và thể hiện những mong ước ở thời điểm hiện tại.

Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous)

Thì quá khứ tiếp diễn (Past continuous) diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể hoặc bị một hành động khác cắt ngang trong quá khứ.

Cấu trúc:

S + was/were + V-ing

Ví dụ:

- At 7 P.M. last night, my father **was telling** us stories about the war. (Vào 7 giờ tối qua, bố tôi đang kể cho chúng tôi nghe những câu chuyện về chiến tranh.)
- **While we were visiting** the old village, it started to rain. (Trong khi chúng tôi đang tham quan ngôi làng cổ thì trời bắt đầu mưa.)

Câu ước với quá khứ đơn (Wish + past simple)

Cấu trúc câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả một mong muốn về một sự việc không có thật hoặc trái ngược với thực tế hiện tại.

Cấu trúc:

S1 + wish(es) + S2 + V2/ed (tất cả các ngôi của be đều dùng were)

Ví dụ:

- I **wish** I lived in a peaceful countryside instead of a noisy city. (Tôi ước bản thân sống ở một vùng quê yên bình thay vì một thành phố ồn ào.)
- Many students **wish** they didn't have so much homework. (Nhiều học sinh ước bản thân không có quá nhiều bài tập về nhà.)

Unit 5 - Our experiences

Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect) được dùng để mô tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn hoặc để lại kết quả ở hiện tại. Nội dung bài học nhấn mạnh vào những trải nghiệm cá nhân kéo dài từ quá khứ đến hiện tại hoặc những hành động vừa mới xảy ra.

Cấu trúc:

S + have/has + V3/ed

Ví dụ:

- She **has visited** many natural wonders in Vietnam so far. (Cô ấy đã tham quan nhiều kỳ quan thiên nhiên ở Việt Nam cho đến nay.)
- They **have known** each other since they were in primary school. (Họ đã biết nhau kể từ khi họ còn học trường tiểu học.)

Unit 6 - Vietnamese lifestyle: Then and now

Sự kết hợp giữa động từ chính và các dạng động từ theo sau là điểm ngữ pháp quan trọng để diễn đạt sở thích và dự định.

V + to V

Cấu trúc này được dùng khi động từ chính cần bổ sung ý nghĩa cho hành động phía sau, thường diễn tả ý định, kế hoạch, mong muốn hoặc quyết định làm gì.

Một số động từ phổ biến đi với to V gồm: Agree, decide, hope, want, plan, expect, promise, refuse, learn, try, need, manage, choose, offer, intend, seem, appear, prepare, wish, attempt

- They **decided to move** back to their hometown after retirement. (Họ quyết định chuyển về quê sinh sống sau khi nghỉ hưu.)
- My parents **hope to travel** around the world next year. (Bố mẹ tôi hy vọng sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới vào năm tới.)

V + V-ing

V + V-ing là cấu trúc trong đó một động từ được theo sau bởi động từ khác ở dạng V-ing (danh động từ). Cấu trúc này thường được dùng khi động từ chính diễn tả sở thích, thói quen, cảm xúc hoặc việc trải nghiệm một hành động nào đó.

Một số động từ phổ biến đi với V-ing gồm: enjoy, avoid, finish, mind, suggest, consider, keep, practice, miss, delay, deny, risk, imagine, admit, quit,...

- Most elderly people **enjoy walking** in the park early in the morning. (Hầu hết người cao tuổi thích đi bộ trong công viên vào sáng sớm.)
- You should **avoid using** plastic bags to protect the environment. (Bạn nên tránh sử dụng túi ni lông để bảo vệ môi trường.)

Unit 7 - Natural wonders of the world

Trong unit 7, học sinh sẽ học cách chuyển đổi các câu hỏi xác nhận thông tin từ dạng câu trực tiếp sang gián tiếp một cách chính xác. Khi thực hiện tường thuật câu hỏi, người học cần lưu ý quy tắc lùi thì của động từ và thay đổi các đại từ, trạng từ chỉ thời gian (adverb of time) phù hợp với câu tường thuật với câu hỏi Yes/No.

Cấu trúc:

S + asked + (O) + if/whether + S + V (lùi thì)

Ví dụ:

- He asked me if I had ever seen a volcano before. (Anh ấy hỏi tôi liệu tôi đã từng nhìn thấy núi lửa trước đây chưa.)
- My teacher asked whether we were ready for the field trip. (Giáo viên hỏi liệu chúng tôi đã sẵn sàng cho chuyến đi thực tế chưa.)

Unit 8 - Tourism

Hệ thống đại từ quan hệ (Relative Pronouns) giúp người học kết nối các ý tưởng và bổ sung thông tin chi tiết cho danh từ đứng trước. Các đại từ này đóng vai trò thay thế cho danh từ chỉ người, vật hoặc sự sở hữu để tránh lặp từ và giúp câu văn mạch lạc.

- The tour guide **who** led us to the cave was very friendly. (Người hướng dẫn viên dẫn chúng tôi đến hang động rất thân thiện.)
- This is the historical building **that** was built hundreds of years ago. (Đây là tòa nhà lịch sử đã được xây dựng hàng trăm năm trước.)

Unit 9 - World Englishes

Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clause) là loại mệnh đề quan hệ chứa đựng thông tin thiết yếu, nếu thiếu đi mệnh đề này thì danh từ chính sẽ không được xác định rõ ràng. Bài học giúp phân biệt rõ cách sử dụng mệnh đề cung cấp thông tin bắt buộc để xác định danh từ trong câu.

- The English accent **that** she has is very easy to understand. (Giọng tiếng Anh mà cô ấy có rất dễ hiểu.)
- People **who** speak English fluently have many career opportunities. (Những người nói tiếng Anh trôi chảy có nhiều cơ hội nghề nghiệp.)

Unit 10 - Planet earth

Mệnh đề quan hệ không xác định (Non-defining relative clause) là mệnh đề quan hệ dùng để bổ sung thêm thông tin về một người hoặc sự vật đã được xác định rõ, nhưng thông tin này không bắt buộc để nhận diện đối tượng.

Mệnh đề này thường được ngăn cách bằng dấu phẩy (,) và nếu lược bỏ đi thì câu vẫn giữ nguyên ý nghĩa chính.

- Venus, **which** is the second planet from the Sun, is very hot. (Sao Kim, hành tinh thứ hai tính từ Mặt Trời, rất nóng.)
- Neil Armstrong, **who** was the first person to walk on the Moon, was an American. (Neil Armstrong, người đầu tiên đi bộ trên Mặt Trăng, là một người Mỹ.)

Unit 11 - Electronic devices

Các cấu trúc đưa ra lời đề nghị và khuyên nhủ như suggest/advise/recommend giúp người học thực hành giao tiếp một cách lịch sự và tự nhiên. Những động từ này được dùng để đề xuất một ý tưởng hoặc đưa ra giải pháp cho một vấn đề nào đó.

Cấu trúc:

Suggest/advise/recommend + V-ing/a clause with should
--

Ví dụ:

- I **suggest using** solar chargers for electronic devices. (Tôi đề nghị sử dụng bộ sạc năng lượng mặt trời cho các thiết bị điện tử.)
- The expert **recommended that we** limit screen time before bed. (Chuyên gia khuyên rằng chúng ta nên hạn chế thời gian sử dụng màn hình trước khi ngủ.)

Unit 12 - Career choices

Việc sử dụng các mệnh đề trạng ngữ (Adverbial clauses) giúp làm rõ mối liên hệ về logic giữa nguyên nhân, kết quả và sự nhượng bộ trong câu. Các dạng ngữ pháp tiếng Anh lớp 9 này giúp liên kết hai mệnh đề để tạo thành một câu phức hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa.

- **Although** the job is challenging, he still wants to apply for it. (Mặc dù công việc đầy thử thách, anh ấy vẫn muốn ứng tuyển.)
- She studied very hard, **so** she passed the vocational entrance exam. (Cô ấy đã học tập rất chăm chỉ, vì vậy cô ấy đã đỗ kỳ thi tuyển sinh nghề.)

*Hy vọng rằng bộ tài liệu tổng hợp **ngữ pháp tiếng Anh lớp 9** này sẽ giúp các bạn tự tin hơn trong quá trình ôn luyện và đạt kết quả cao trong các kỳ thi sắp tới.*